TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày 27-3-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Mai Hương

Ông Nguyễn Khắc Quyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Bình - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Việt Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19/3/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Phương T, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố 8, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Phú T, sinh năm 1979; đăng ký HKTT: Tổ dân phố C, phường N, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; vắng mặt lần 2 không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ghi ngày 01/3/2023, Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh T kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng ngày 10/12/2013.

Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà nội tại tổ dân phố C, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Thời gian đầu, anh chị chung sống hòa thuận, được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Đến tháng 10/2022 thì mẫu thuẫn căng thẳng hơn nên chị T quyết định ly thân với anh T, chị T cùng các con về sống tại nhà bà ngoại ở số 4, ngõ 01B, tổ dân phố 8, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Gia đình hai bên đã hòa giải để anh chị quay lại nhưng không được. Chị T bán hàng online (kính, quần áo) tại nhà thu nhập khoảng 6 đến 9 triệu đồng/01 tháng, đủ để trang trải sinh hoạt hàng ngày và chi phí cho các con ăn, học. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung với anh T không còn ý nghĩa, nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn - anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ, nhận đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của chị T; không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa hai lần, đều không có lý do.

Về con chung: Anh chị có 02 con gồm Phạm Băng B sinh ngày 22/11/2012; Phạm Anh T sinh ngày 01/12/2016. Chị T nhận nuôi cả 02 con. Về cấp dưỡng cho con, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đối với hai bên đại diện gia đình chị T, anh T, đại diện chính quyền địa phương thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn và các vấn đề khác có liên quan giữa chị T, anh T thể hiện: Anh chị kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng ngày 10/12/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị về chung sống tại nhà nội tại tổ dân phố C, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, về cách nuôi dạy con cái, anh T cũng thường xuyên đi làm xa, ít quan tâm chăm sóc đến con cái, dẫn đến anh chị sống ly thân nhau. Gia đình hai bên đã động viên, phân tích, hòa giải để vợ chồng anh chị hàn gắn tình cảm quay về với nhau nhưng không được. Vợ chồng anh chị có 02 con gồm Phạm Băng B sinh ngày 22/11/2012; Phạm Anh T sinh ngày 01/12/2016. Khi tiến hành phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chị T có đơn đề nghị không hoà giải với lý do chị với anh T không còn phù hợp với nhau, tình cảm đã rạn rứt không thể hàn gắn được và Toà án đã triệu tập nhiều lần nhưng anh T không chấp hành, không đến Toà án. Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị T, anh T đều đã được tống đạt hợp lệ, nhận đầy đủ các văn bản tố tụng.

Tại phiên tòa, do vắng mặt cả hai bên đương sự: Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử công bố nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn; công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh về nhân thân, quan hệ hôn nhân của đương sự và các vấn đề khác có liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng là không thực hiện quyền, không chấp hành nghĩa vụ theo quy định tại các khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về các vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Phương T, cho chị Nguyễn Phương T được ly hôn với anh Phạm Phú T.

Về con chung: Giao cháu Phạm Băng B sinh ngày 22/11/2012 và cháu Phạm Anh T sinh ngày 01/12/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và tài sản, công nợ chung: Chị T đều không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí:

Áp dụng khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T phải nộp 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn - chị T khởi kiện, yêu cầu xin ly hôn, nhận nuôi con chung sau khi ly hôn đối với bị đơn - anh Phạm Phú T có địa chỉ cư trú tại tổ dân phố C, phường N, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; anh T không đồng ý ly hôn. Xác định: Đây là loại vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ như đề nghị của Kiểm sát viên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T xin ly hôn, anh T không đến Tòa án trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của chị T; không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án và qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ tại chính quyền địa phương và đại diện gia đình chị T, anh T, thể hiện: Anh chị kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng ngày 10/12/2013. Như vậy, hôn nhân giữa hai anh chị là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá chung, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian đầu hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn đến tháng 10/2022 trở lên căng thẳng, anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm sống, về cách nuôi dạy con cái. Anh chị không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Khi anh chị sống ly thân, chị T cùng các con về sống tại nhà bà ngoại tại số 4, ngõ 01B, tổ dân phố 8, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng, anh T ở nhà mẹ tại tổ dân phố C, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng, do đi làm xa nên vài tháng mới về nhà một lần. Các con do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T hay làm việc xa nhà nên không có thời gian để quan tâm, chăm sóc các con. Gia đình đã khuyên bảo, hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành. Do đó, có đủ cơ sở để xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T có căn cứ, cần được chấp nhận. Nên xử cho chị T được ly hôn anh T là phù hợp với các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con gồm Phạm Băng B sinh ngày 22/11/2012 và cháu Phạm Anh T sinh ngày 01/12/2016. Xét nguyện vọng của chị Ngọt nhận nuôi cả 02 cháu. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bản trình bày nguyện vọng của con, xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N và đại diện gia đình, thể hiện: Chị T bán hàng online (kính, quần áo) tại nhà, địa chỉ: Số 4, ngõ 01B, tổ dân phố 8, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng, thu nhập từ 6 đến 9 triệu đồng/01 tháng. Khi anh chị sống ly thân, các con do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm lo cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Anh T đi làm xa, rất it thời gian để quan tâm, chăm sóc cho các con. Để đảm bảo và không ảnh hưởng việc nuôi dưỡng con chung, phù hợp với các quy định của pháp luật, cần giao cả cháu Băng và cháu Thư cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng (cháu Băng có nguyện vọng được sống cùng mẹ). Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Phương T được ly hôn anh Phạm Phú T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Băng B sinh ngày 22/11/2012 và cháu Phạm Anh T sinh ngày 01/12/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004232 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chị T, anh T đều có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^{a} và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường N, quận Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng